

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

Digitally signed by Công Ty Cổ
phần Phân đạm và Hóa chất Hà
Bắc
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:2400120344, CN=Công Ty
Cổ phần Phân đạm và Hóa chất
Hà Bắc, S=Bắc Giang, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2020-03-30 15:19:33
Foxit Reader Version: 9.3.0

Công Ty Cổ
phần Phân
đạm và Hóa
chất Hà Bắc



ĐẠM HÀ BẮC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

Tên Công ty	: Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Tên tiếng Anh	: Habac Nitrogenous Fertilizer & Chemicals Joint Stock Company
Tên viết tắt	: HANICHEMCO
Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp	: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400120344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 21/12/2006, thay đổi lần thứ 13 ngày 09/10/2019.
Vốn điều lệ	: 2.722.000.000.000 đồng (Hai nghìn bảy trăm hai mươi hai tỷ đồng)
Tổng số cổ phiếu đang lưu hành	: 272.200.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu)
Địa chỉ trụ sở chính	: Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Thọ Xương, TP. Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam
Số điện thoại	: (+84-204) 3854538
Số fax	: (+84-204) 3855018
Website	: http://damhabac.com.vn/

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (HANICHEMCO) tiền thân là Nhà máy Phân đạm Hà Bắc được khởi công xây dựng từ đầu năm 1960. Qua 59 năm hình thành và phát triển, Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc đã nhiều lần thay đổi về tên gọi, như sau:

- Nhà máy Phân đạm Hà Bắc
- Xí nghiệp Liên hợp Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc
- Công ty Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc
- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc

Ngày 30/10/1977, Phó Thủ tướng Đỗ Mười cắt băng khánh thành Nhà máy Phân đạm Hà Bắc, “đứa con đầu lòng” của ngành sản xuất đạm Việt Nam.

Thực hiện Quyết định số 38/2006/QĐ-BCN ngày 20/10/2006 của Bộ Công nghiệp, Công ty đã chuyển hình thức hoạt động từ công ty thành viên hoạch toán

độc lập thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400120344, đăng ký lần đầu ngày 21/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 27/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH MTV. Chủ sở hữu của Công ty là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

Ngày 01/01/2016, chuyển Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc thành Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

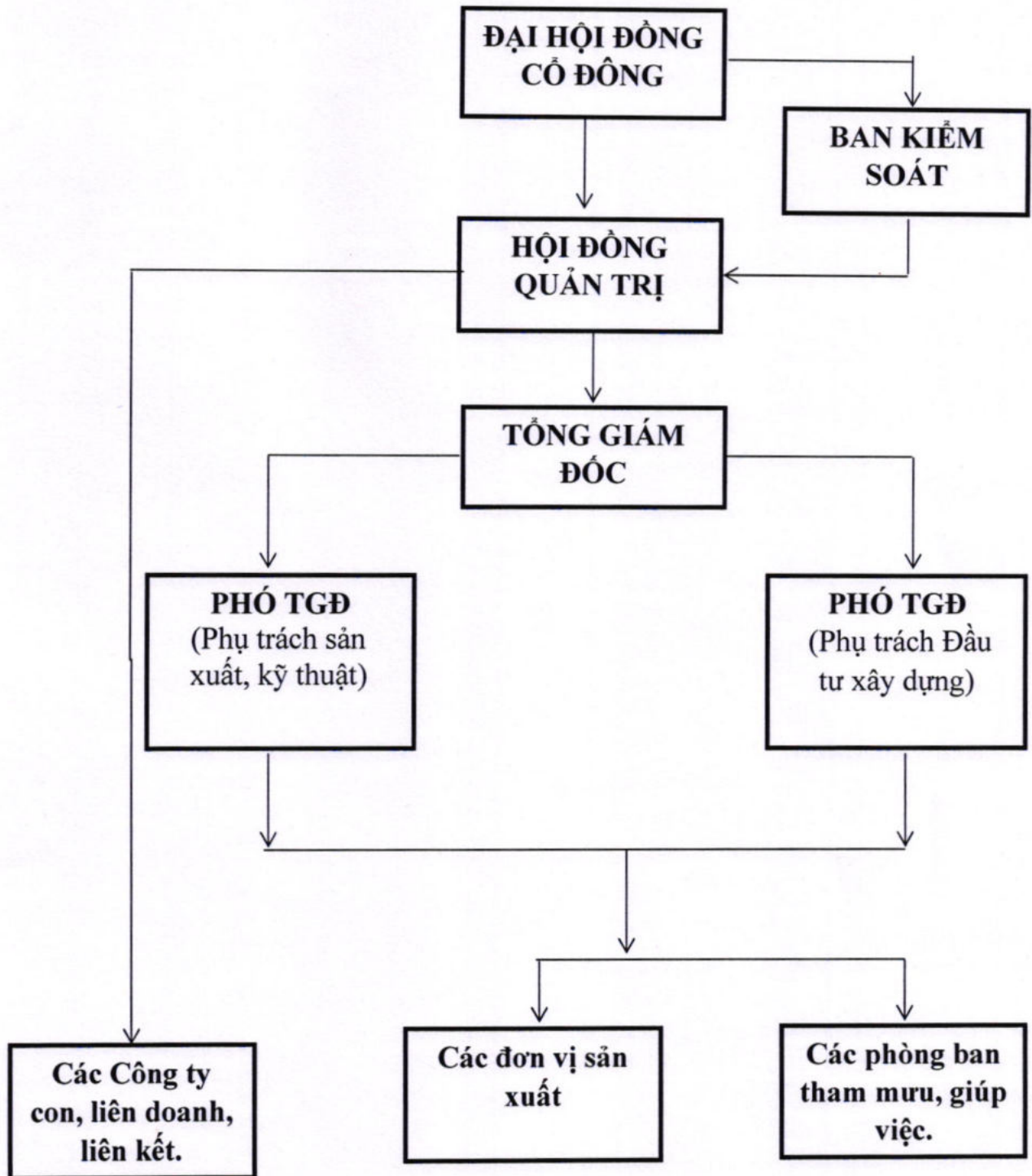
➤ **Ngành nghề kinh doanh:** Sản xuất, kinh doanh phân đạm Urê và NH_3 lỏng.

➤ **Địa bàn kinh doanh:** Công ty xác định sản phẩm tiêu thụ chủ lực là phân đạm Urê; tùy thuộc vào từng thời điểm, tình hình diễn biến thị trường Công ty sẽ cơ cấu tỷ trọng sản phẩm Urê/ NH_3 cho phù hợp, đảm bảo hiệu quả SXKD. Cụ thể:

- **Đối với sản phẩm Urê:** Công ty đã và đang triển khai đưa sản phẩm Urê tới bà con nông dân ở hầu hết các tỉnh, thành phố trong cả nước thông qua hệ thống các nhà phân phối tại các địa phương, họ là những công ty có uy tín, có kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh phân bón. Công ty xác định thị trường mục tiêu đối với sản phẩm Urê là các tỉnh thuộc khu vực miền Bắc (từ tỉnh Ninh Bình trở ra phía Bắc), đồng thời sẽ phát triển thị trường khu vực từ tỉnh Thanh Hóa trở vào phía Nam để gia tăng sản lượng tiêu thụ vào những thời điểm khu vực miền Bắc đang trái vụ.

- **Đối với sản phẩm NH_3 lỏng:** Sản lượng tiêu thụ NH_3 lỏng được Công ty bán trực tiếp cho các đơn vị sản xuất như sản xuất phân bón DAP, sản xuất thuốc nổ, sản xuất mỳ chính,... và bán thông qua nhà phân phối của Công ty.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:
◀ Cơ cấu bộ máy quản lý



4.1. Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định. Đặc biệt, Đại hội đồng cổ đông sẽ thông qua

các Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty, ngân sách tài chính cho năm tiếp theo, bầu miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.

4.2. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty có 05 người, trong đó có 02 thành viên không điều hành và 03 thành viên điều hành.

HDQT thực hiện quản lý Công ty và đảm bảo hoạt động của Công ty theo luật doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật khác.

4.3. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát Công ty có 03 người, trong đó có 01 người làm trưởng ban chuyên trách và 02 thành viên kiêm nhiệm.

1. Ông Hà Xuân Hán - Trưởng Ban
2. Bà Nguyễn Thị Thùy Dương - Thành viên
3. Ông Lê Anh Tuấn - Thành viên

Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc điều hành và quản lý Công ty. Hoạt động theo luật doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật khác.

4.4. Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc gồm Tổng Giám đốc và 02 Phó Tổng Giám đốc.

1. Ông Nguyễn Đức Ninh - Tổng Giám đốc
2. Ông Nguyễn Văn Dũng - Phó Tổng Giám đốc
3. Ông Phạm Văn Trung - Phó Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty và là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát; thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị, theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật khác.

Các Phó Tổng Giám đốc giúp việc cho Tổng Giám đốc điều hành các lĩnh vực công tác của Công ty theo sự phân công và ủy quyền của Tổng giám đốc, chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công và ủy quyền.

4.5. Các đơn vị thành viên Công ty gồm 15 phòng, 10 đơn vị sản xuất và Ban QLDA:

a) Các phòng Nghiệp vụ:

- Văn phòng công ty

- Phòng Tổ chức nhân sự
- Phòng Kế hoạch
- Phòng Thị trường
- Phòng Kế toán thống kê tài chính
- Phòng Vật tư vận tải
- Phòng Bảo vệ quân sự
- Phòng Y tế

b) Các phòng kỹ thuật:

- Phòng Kỹ thuật Công nghệ
- Phòng Điều độ sản xuất
- Phòng Kỹ thuật an toàn - Môi trường
- Phòng Điện-Đo lường-Tự động hoá
- Phòng Cơ khí
- Phòng Kiểm tra chất lượng sản phẩm (KCS)
- Phòng Đầu tư xây dựng

c) Các đơn vị sản xuất - kinh doanh:

- Xưởng Than
- Xưởng Nước
- Xưởng Nhiệt
- Xưởng Tạo khí
- Xưởng Amôniắc 1
- Xưởng Amôniắc 2
- Xưởng Tổng hợp urê
- Xưởng Điện
- Xưởng Đo lường-Tự động hoá
- Xưởng Sửa chữa và lắp đặt thiết bị hoá chất

d) Ban Quản lý Dự án cải tạo - mở rộng nhà máy Phân đạm Hà Bắc

- Giám đốc Ban QLDA
- Phó Giám đốc Ban QLDA
- Phòng Kinh tế - Kế hoạch
- Phòng Kỹ thuật
- Phòng Kế toán - Tài chính

4.5. Các công ty con, Công ty liên kết:

Danh sách công ty con và công ty liên kết của Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc:

TT	Tên công ty	Giá trị vốn góp		Ngành nghề kinh doanh chính	Địa chỉ
		Triệu VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)		
I Công ty con					
1	CTCP Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	54.230	64,56	Sản xuất và kinh doanh H ₂ O ₂	P.Thọ Xương, TP. Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang
II Công ty liên kết					
1	CTCP Xuất nhập khẩu phân bón Bắc Giang	3.420	36	Sản xuất kinh doanh, phân bón NPK	Khu phố 1, Đ.Trần Nguyên Hãn, TP. Bắc Giang
2	CTCP Khí hóa lỏng Hà Bắc	8.649,06	36	Sản xuất và kinh doanh CO ₂ lỏng, CO ₂ rắn	Đ.Phạm Liêu, P.Thọ Xương, TP. Bắc Giang

Trong năm, Công ty đã có giao dịch bán toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Bắc Giang cho ông Đào Văn Trí theo hình thức đấu giá công khai, tương đương tổng mệnh giá 3.646.413.000 đồng, giá bán 37.028.900.000 đồng.

5. Định hướng phát triển:

5.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- Đẩy mạnh sản xuất dần đạt Công suất thiết kế của Dự án với định mức tiêu hao thấp, bảo đảm an toàn môi trường. Tiêu thụ hết sản lượng sản xuất. Đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Cải tiến đồng bộ các giải pháp quản trị để tiết giảm chi phí, nâng cao hiệu quả SX-KD để giảm lỗ và tiến tới thoát lỗ.

5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Chiến lược dài hạn: Trở thành doanh nghiệp hàng đầu trong việc cung cấp Urê cho thị trường phân bón.

- Chiến lược phát triển Trung hạn: Tập trung vào các phân khúc thị trường Đạm Urê cho sản xuất phân bón, đáp ứng đủ nhu cầu cho các đơn vị tiêu thụ sản phẩm NH₃.

5.3. Các mục tiêu phát triển bền vững:

- Đồng hành cùng phát triển với nông nghiệp và người nông dân.
- Đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường trong sản xuất.
- Đảm bảo việc làm và đời sống cho người lao động Công ty.

6. Các rủi ro:

6.1 Rủi ro về dòng tiền: Do áp lực trả lãi vay lớn nên Công ty gặp rất nhiều khó khăn trong việc cân đối dòng tiền để duy trì hoạt động SX-KD liên tục

6.2 Rủi ro về Giá bán Urê, NH₃: Giá Urê, NH₃ thế giới xuống thấp kéo theo giá trong nước giảm và xuống dưới chi phí biến đổi dẫn đến nguy cơ Công ty phải ngừng máy sản xuất.

6.3 Rủi ro về giá than: Hiện nay than là nguyên, nhiên liệu chủ yếu cho sản xuất sản phẩm Urê được cung cấp chủ yếu bởi Tập đoàn than TKV. Do đó giá mua phụ thuộc nhiều vào giá than của TKV.

II. Tình hình hoạt động trong năm:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1. Đặc điểm tình hình

- Thị trường tiêu thụ hết sức khó khăn do nhu cầu phân bón suy giảm, các đơn vị sản xuất trong nước đua nhau giảm giá, bán hàng bằng mọi cách để có tiền duy trì sản xuất. Giá NH₃ và Urê thế giới giảm liên tục từ đầu năm, giá NH₃ có thời điểm thấp hơn giá Urê.

- Tình hình cung ứng than chưa được cải thiện, đặc biệt trong Quý I, có thời điểm phải giảm tải lò hơi để duy trì sản xuất. Độ ẩm luôn ở mức cao trên mức cho phép làm gia tăng định mức tiêu hao.

- Một số thiết bị đến chu kỳ sửa chữa, các hạng mục TOC và bảo hành chưa thể triển khai, sàng phân tử, xúc tác Mê tan hóa đến giai đoạn cuối chu kỳ sử dụng cần phải thay thế.

- Chi phí tài chính ngày càng lớn, Công ty hoạt động trong trạng thái âm vốn chủ sở hữu nên gặp nhiều khó khăn trong việc cân đối dòng tiền để duy trì sản xuất.

- Đội ngũ Cán bộ và Công nhân kỹ thuật đã làm chủ được công nghệ, thiết bị, xử lý tốt các tình huống phát sinh. Lao động vẫn trong tình trạng thiếu hụt, Công ty đã tổ chức nhiều đợt tuyển dụng nhưng vẫn không đủ.

1.2. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chính

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch ĐHĐCĐ giao 2019	Thực hiện năm 2019		
				Thực hiện	SSKH năm (%)	SSCK năm 2018 (%)
I	Nộp ngân sách	Tr.đ	43.797	37.486	85,6	105,1
II	Giá trị SXCN (Giá TT)	"	3.086.286	3.014.696	97,7	99,7
III	Tổng doanh thu	"	2.981.411	2.933.969	98,4	93,1
IV	Hiệu quả SX-KD	Tỷ đồng	-530	-632,9		
V	Sản lượng sản xuất					
1	Tổng s.lượng quy đổi ra Urê	Tấn	444.000	455.917	102,7	102,9
-	Urê	"	330.000	338.099	102,5	105,7
-	NH3 thương phẩm	"	64.500	64.226	99,6	91,7
2	Điện sản xuất	Mw.h	140.808	148.069	105,2	89,7
VI	Sản lượng tiêu thụ					
1	Urê	Tấn	330.000	306.283	92,8	95,4
2	NH3 thương phẩm	"	64.500	63.469	98,4	90,6

1.3. Phân tích hiệu quả SX-KD năm 2019.

Kết quả SX-KD của Công ty năm 2019 lỗ 632,9 tỷ đồng, tăng 103 tỷ đồng so với kế hoạch năm 2019 và tăng 304,9 tỷ đồng so với thực hiện năm 2018.

Những nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả SX-KD năm 2019, cụ thể như sau:

* So với kế hoạch năm 2019

- Nguyên nhân làm tăng lỗ 180,9 tỷ đồng:

+ Do giá bán bình quân Urê và NH3 giảm làm tăng lỗ 103,8 tỷ đồng.

+ Do sản lượng tiêu thụ Urê và NH3 giảm làm tăng lỗ 42,4 tỷ đồng.

+ Do thuế GTGT không được khấu trừ tăng làm tăng lỗ 10,5 tỷ đồng.

+ Do sản lượng Ôxy và Argon thu hồi giảm làm tăng lỗ 10,6 tỷ đồng.

+ Do chi phí khác tăng làm tăng lỗ 13,6 tỷ đồng

- Nguyên nhân làm giảm lỗ 78 tỷ đồng:

+ Do chi phí tài chính giảm làm giảm lỗ 6,7 tỷ đồng (chủ yếu do giảm lỗ chênh lệch tỷ giá).

+ Do doanh thu hoạt động tài chính tăng làm giảm lỗ 71,3 tỷ đồng (do có lợi nhuận từ hoạt động thoái vốn cổ phần là 33,2 tỷ đồng, Lãi cổ tức được chia là

10,3 tỷ đồng, chênh lệch tỷ giá giảm 24,7 tỷ và doanh thu hoạt động tài chính khác là 3,1 tỷ đồng).

*** So với thực hiện năm 2018**

- Nguyên nhân làm tăng lỗ 347,4 tỷ đồng:

+ Do giá bán bình quân sản phẩm Urê và NH₃ giảm làm tăng lỗ 84,2 tỷ đồng.

+ Do sản lượng tiêu thụ Urê và NH₃ giảm làm tăng lỗ 42 tỷ đồng.

+ Do giá than tăng làm tăng lỗ 120,4 tỷ đồng (Giá than 5a BQ năm 2019 là 1.854đ/kg, tăng 7% so với năm 2018 tương đương tăng 123đ/kg, than 4a BQ năm 2019 là 2.225đ/kg, tăng 9% so với năm 2018 tương đương tăng 187đ/kg)

+ Do giá điện tăng làm tăng lỗ 12,3 tỷ đồng (Giá điện BQ năm 2019 là 1.626đ/kWh, tăng 5% so với năm 2018 tương đương tăng 80 đ/kWh)

+ Do sản lượng Ôxy và Argon thu hồi giảm làm tăng lỗ 6,1 tỷ đồng.

+ Do chi phí tài chính tăng làm tăng lỗ 43,1 tỷ đồng (do lãi suất vay ngân hàng thương mại tăng từ 4,5%/năm lên 5,5%/năm làm tăng lỗ 32,5 tỷ đồng, còn lại chủ yếu do lãi phạt trên số tiền chậm trả tăng 70,7 tỷ đồng, do chênh lệch tỷ giá giảm làm giảm lỗ 60,1 tỷ đồng).

+ Do thuế GTGT không được khấu trừ tăng làm tăng lỗ 28,4 tỷ đồng.

+ Do chi phí khác tăng làm tăng lỗ 6,5 tỷ đồng

+ Do điều chỉnh theo kết luận của kiểm toán Nhà nước năm 2018 làm giảm lỗ của năm 2018 4,4 tỷ đồng.

- Nguyên nhân làm giảm lỗ 42,5 tỷ đồng:

+ Do doanh thu hoạt động tài chính năm 2019 tăng làm giảm lỗ 42,5 tỷ đồng (do có lợi nhuận từ hoạt động thoái vốn cổ phần là 33,2 tỷ đồng, Lãi cổ tức được chia tăng 8 tỷ đồng, doanh thu hoạt động tài chính khác tăng 1,3 tỷ đồng).

1.4. Những cố gắng của Công ty năm 2019 để giảm lỗ

- Công tác quản lý kỹ thuật được làm tốt, ổn định được công nghệ nên các định mức tiêu hao chính đều bằng hoặc thấp hơn kế hoạch, tổng giá trị tiết kiệm định mức tiêu hao năm 2019 so với kế hoạch là 68,4 tỷ đồng, góp phần giảm lỗ cho Công ty.

- Tổng hợp chung năm 2019, Công ty đã thực hiện tiết giảm chi phí SX-KD được 71,4 tỷ đồng, trong đó: Tiết kiệm định mức tiêu hao nguyên, nhiên vật liệu được 68,4 tỷ đồng và tiết kiệm chi phí mua vật tư qua hình thức đấu thầu, báo giá cạnh tranh được 3 tỷ đồng.

2. Tổ chức và nhân sự:

➤ Danh sách Ban điều hành và cán bộ quản lý:

a) **Tổng Giám đốc – Ông Nguyễn Đức Ninh**

- + Ngày sinh: 02 tháng 10 năm 1963
- + Số CMT: 120437977
- + Dân tộc: Kinh
- + Quê quán: Thái Đào – Lạng Giang – Bắc Giang
- + Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế, Thạc sĩ QTKD
- + Trình độ lý luận chính trị: Cao cấp
- + Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Anh C
- + Số cổ phần cá nhân nắm giữ: 4800 cổ phần
- + Số cổ phần đại diện cho Tập đoàn HCVN: 54.440.000 cổ phần.
- + Tỷ lệ cổ phần có quyền biểu quyết: 20%.

b) **Phó Tổng Giám đốc – Ông Nguyễn Văn Dũng**

- + Ngày sinh: 12 tháng 02 năm 1968
- + Số CMT: 121007279
- + Dân tộc: Kinh
- + Quê quán: Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh
- + Trình độ chuyên môn: Kỹ sư hóa
- + Trình độ lý luận chính trị: Cao cấp
- + Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Anh B
- + Số cổ phần cá nhân nắm giữ: 4600 cổ phần
- + Số cổ phần đại diện cho Tập đoàn HCVN: 54.440.000 cổ phần (từ 21/4/2018).
- + Tỷ lệ cổ phần có quyền biểu quyết: 20%

c) **Phó Tổng Giám đốc – Ông Phạm Văn Trung**

- + Ngày sinh: 12 tháng 12 năm 1967
- + Số CMT: 121464879
- + Dân tộc: Kinh
- + Quê quán: Niêm Xá, Tỉnh Bắc Ninh
- + Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ kinh tế
- + Trình độ lý luận chính trị: Cao cấp
- + Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Anh B
- + Số cổ phần cá nhân nắm giữ: 4800 cổ phần
- + Số cổ phần đại diện cho Tập đoàn HCVN: 54.440.000 cổ phần
- + Tỷ lệ cổ phần có quyền biểu quyết: 20%

➤ **Những thay đổi trong Ban điều hành:**

Ông Nguyễn Đức Ninh, Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc công ty được Hội đồng quản trị Công ty giao phụ trách Ban Tổng giám đốc từ ngày 01/01/2019 đến ngày 04/10/2019. Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc quyết định bổ nhiệm ông Nguyễn Đức Ninh, Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc giữ chức Tổng Giám đốc Công ty kể từ ngày 5/10/2019.

➤ **Số lượng cán bộ, nhân viên:**

- Lao động ngày 01/01/2019: 1.238 người
- Lao động đến ngày 31/12/2019: 1.224 người
- Tóm tắt chính sách đối với người lao động:

+ Lao động của Công ty phần lớn được đào tạo tại các trường Đại học, cao đẳng, trung cấp, công nhân kỹ thuật phù hợp với nhiệm vụ SXKD của Công ty. Đến nay, lao động của Công ty về cơ bản đã làm chủ được công việc được phân công; định biên lao động được rà soát đưa về mức tối thiểu; bộ máy quản lý SX phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

+ Năm 2019, số lao động sử dụng bình quân của Công ty là: 1.221 người, tiền lương bình quân là 7,871 triệu đồng/người/tháng.

+ 100% người lao động được đóng BHXH, BHYT, BHTN...; được Công ty phục vụ 01 bữa cơm giữa giờ, bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật trong ca sản xuất không phải đóng tiền, được cấp bảo hộ lao động và phương tiện bảo vệ cá nhân theo cương vị làm việc.

+ Công ty có phòng Y tế gồm 08 người, luôn có người thường trực 24/24h.

+ Hàng năm tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV tần suất 1 lần/năm, riêng với người lao động trực tiếp sản xuất thì tần suất khám sức khỏe là 2 lần/năm.

+ Công ty thực hiện chi trợ cấp khó khăn, đột xuất, chi tiền trợ giúp cho người lao động nhằm hỗ trợ CBCNV khi ốm đau, tai nạn, khi về hưu hoặc khi gia đình gặp khó khăn, hoạn nạn nhằm góp phần động viên CBCNV vượt qua khó khăn.

+ Năm 2019, mặc dù sản xuất kinh doanh của Công ty còn gặp nhiều khó khăn song Công ty vẫn duy trì tổ chức tốt các hoạt động văn hoá, thể thao nhằm mục tiêu chăm lo sức khỏe, nâng cao đời sống tinh thần cho CBCNV. Trợ cấp, trợ giúp CBCNV có hoàn cảnh khó khăn.

3.1 Các khoản đầu tư lớn:

➤ Các khoản đầu tư lớn thực hiện trong năm: Không có

3.2 Các công ty con, công ty liên kết:

➤ Công ty con: Công ty cổ phần hóa chất Hưng Phát

Trụ sở chính: Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Vốn điều lệ: 84.000.000.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất, kinh doanh H₂O₂, kinh doanh phân bón phục vụ nông nghiệp, các loại hóa chất, kinh doanh vật tư nông nghiệp.

* Tình hình tài chính:

DVT: triệu đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
Tổng tài sản	186.039	153.967
A. Tài sản ngắn hạn	37.715	23.281
B. Tài sản dài hạn	148.324	130.686
Tổng nguồn vốn	186.039	153.967
A. Nợ phải trả	74.308	53.661
B. Vốn chủ sở hữu	111.731	100.305
Trong đó: Vốn góp của CSH	84.000	84.000
LNST chưa phân phối	22.230	7.815

* Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

DVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
Doanh thu thuần	89.058	75.668	-15,04
Lợi nhuận từ HĐKD	30.620	3.769	-87,7
Lợi nhuận khác	55	-6	-110,9
Lợi nhuận trước thuế	30.675	3.763	-87,73
Lợi nhuận sau thuế	24.962	2.987	-88,03

➤ Công ty liên kết: Công ty cổ phần Khí hóa lỏng:

Trụ sở chính: Đường Phạm Liêu, Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Vốn điều lệ: 24.025.190.000 đồng (Hai mươi bốn tỷ, không trăm hai mươi lăm triệu, một trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).

Ngành nghề kinh doanh: sản xuất các sản phẩm khí công nghiệp; Cac bon điôxits (lỏng, rắn). Mua bán các sản phẩm khí công nghiệp; vận tải hàng hóa bằng

đường bộ; sang chiết và đóng bình các loại khí công nghiệp dạng lỏng và dạng khí: Oxy, CO₂, Argon, Nitơ...; kinh doanh, XNK các loại khí công nghiệp khác.

Tình hình tài chính:

DVT: triệu đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
Tổng tài sản	37.260	40.472
Tài sản ngắn hạn	29.186	37.775
Tài sản dài hạn	8.074	2.697
Tổng nguồn vốn	37.260	40.472
Nợ phải trả	4.266	3.826
Vốn chủ sở hữu	32.994	36.646
Trong đó: Vốn góp của CSH	24.025	24.025
LNST chưa phân phối	8.969	10.755

*** Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

DVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
Doanh thu thuần	44.073	47.743	8,33
Lợi nhuận từ HĐKD	11.243	13.480	19,90
Lợi nhuận khác	-16	0	
Lợi nhuận trước thuế	11.226	13.480	20,08
Lợi nhuận sau thuế	8.969	10.755	19,91

4. Tình hình tài chính:

4.1. Tình hình tài chính

➤ Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty mẹ giai đoạn 2018 – 2019

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm năm 2019 so với 2018
------------	-----------------	-----------------	-----------------	---

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm năm 2019 so với 2018
1	Tổng tài sản (cuối kỳ)	9.456.883	9.235.454	-2,34
2	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.151.629	2.585.477	-17,96
3	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-331.787	-634.807	96,66
4	Lợi nhuận khác	3.682	2.532	-31,23
5	Lợi nhuận trước thuế	-328.104	-632.275	92,71
6	Lợi nhuận sau thuế	-328.104	-632.980	92,92
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0%	0%	

Nguồn: BCTC kiểm toán riêng năm 2019 của HANICHEMCO

➤ Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giai đoạn 2018 – 2019

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm năm 2019 so với 2018
1	Tổng tài sản (cuối kỳ)	9.596.244	9.343.916	-2,63
2	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.222.620	2.909.402	-9,72
3	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-302.096	-638.073	111,22
4	Lợi nhuận khác	3.729	2.519	-32,45
5	Lợi nhuận trước thuế	-298.366	-635.554	113,01
6	Lợi nhuận sau thuế	-304.080	-637.036	109,50
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>LNST của công ty mẹ</i>	-312.926	-638.094	103,91
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0%	0%	

Nguồn: BCTC kiểm toán HN năm 2019 của HANICHEMCO

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm	
			2018	2019
1.	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
	- Hệ số thanh toán ngắn hạn (tại thời điểm 31/12) (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	0,28	0,20
	- Hệ số thanh toán nhanh (tại thời điểm 31/12) [(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn]	Lần	0,21	0,08
2.	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			

	- Hệ số Nợ/Tổng tài sản (tại thời điểm 31/12)	%	99	106
	- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (tại thời điểm 31/12)	%	15.385	-724
3.	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	- Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân)	Vòng	11,86	6,26
	- Vòng quay Tổng tài sản (Doanh thu thuần/Tổng tài sản)	Vòng	0,33	0,31
4.	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
	- Hệ số LN sau thuế/Doanh thu thuần	%	-10,41	-22,14
	- Hệ số LN sau thuế/Vốn CSH	%	-537,25	110,68
	- Hệ số LN sau thuế/Tổng tài sản	%	-3,47	-6,85
	- Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ DTT	%	-10,53	-22,21

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

5.1. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 272.200.000 cổ phần
- Loại cổ phần: Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phần chuyên chuyên nhượng tự do: 271.984.400
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyên nhượng: 215.600

5.2. Cơ cấu cổ đông:

Tính đến ngày 27/3/2019, cơ cấu vốn cổ đông Công ty như sau:

Danh Mục	Số lượng Cổ đông	Số lượng cổ phần	Giá trị (nghìn đồng)	Tỷ lệ (%)
I. Cổ đông trong nước	1.281	272.200.000	2.722.000.000.000	100
1. Cổ đông nhà nước	2	265.991.000	2.659.910.000.000	97,72
2. Cổ đông tổ chức không phải nhà nước	16	3.150.000	31.500.000.000	1,15
3. Cổ đông cá nhân	1.263	3.059.000	30.590.000.000	1,13
II. Cổ đông nước ngoài	0	0	0	0

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Trong năm không tăng hoặc giảm vốn cổ phần.

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

5.5. Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

- a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói

các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm 2019

STT	Hạng mục nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Lượng sử dụng năm 2019	Ghi chú
1	Than cám 4B	tấn	0	
2	Than cám 5A	tấn	413.900,21	
3	Than cám 4A	tấn	404.678,64	
4	Dầu điều đốt lò	kg	278.783	
5	Nước tuần hoàn	m ³	378.140.733	
6	Bao bì Urê 50 kg (Urê Hà Bắc)	bộ	6.481.100	
7	Bao bì Urê 25 kg (Urê Hà Bắc N46TE)	bộ	577.287	

c) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức:

STT	Hạng mục nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Lượng sử dụng năm 2019	Tỷ lệ
1	Tro bễ lắng 467	tấn	0	0
2	Bã chua lò Shell	tấn	4.349,711	1,05%
3	Dầu thu hồi	lít	5.670	

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

Tổng lượng điện sử dụng năm 2019 là: 282.113.688 kwh.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả:

Tổng tiền tiết kiệm do thực hiện định mức tiêu hao năm 2019 là: 68,4 tỷ đồng, trong đó tiết kiệm điện là: 4,281 tỷ đồng.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này

Hàng năm công ty đều triển khai các giải pháp tiết kiệm năng lượng, như vận hành động cơ ở chế độ tối ưu để giảm tiêu thụ điện năng, triển khai các đề tài khoa học kỹ thuật để giảm định mức tiêu hao, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Năm 2019 tiếp tục triển khai 2 giải pháp sau:

Giải pháp 1: Giải pháp tổng thể tính toán phối hợp cài đặt các bảo vệ để tách lưới giữ ổn định sản xuất dây chuyền chính khi có sự cố điện lưới quốc gia.

Giải pháp 2: Tiếp tục thực hiện đề tài trộn bã chua lò Shell vào than cám

5A cấp cho xưởng nhiệt, nhằm giảm định mức tiêu hao than cám 5A, tận dụng lại toàn bộ lượng tro của các lò hơi cũ thải ra và lượng bã chua lò Shell thải ra ngoài môi trường.

6.3. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

Lượng nước công ty sử dụng chủ yếu là nước tuần hoàn (được tuần hoàn liên tục trong quá trình sản xuất), một lượng nước tuần hoàn bị bay hơi được bổ sung thêm bằng nguồn nước bên ngoài.

Nguồn cung cấp nước đầu vào là nước sông Thương, với lượng sử dụng năm 2019 là: 14.936.820 m³.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng là: 96,05%

6.4. Tuân thủ pháp luật và bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

Năm 2019, số lao động sử dụng bình quân của Công ty là: 1.221 người, tiền lương bình quân là 7,871 triệu đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

- 100% người lao động được đóng BHXH, BHYT, BHTN...; được ăn 01 bữa cơm giữa giờ, bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật trong ca sản xuất không phải đóng tiền, được cấp bảo hộ lao động và phương tiện bảo vệ cá nhân theo cương vị làm việc.

- Công ty có phòng Y tế gồm 08 người, luôn thường trực 24/24h.

- Hàng năm tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV tần suất 1 lần/năm, riêng với người lao động trực tiếp sản xuất thì tần suất khám sức khỏe là 2 lần/năm.

- Công ty thực hiện chi trợ cấp khó khăn, đột xuất, chi tiền trợ giúp cho người lao động nhằm hỗ trợ CBCNV khi ốm đau, tai nạn, khi về hưu hoặc khi gia đình gặp khó khăn, hoạn nạn nhằm góp phần động viên CBCNV vượt qua khó khăn.

- Năm 2019, mặc dù còn nhiều khó khăn song Công ty vẫn duy trì tổ chức tốt các hoạt động văn hoá, thể thao nhằm mục tiêu chăm lo sức khoẻ, nâng cao đời sống tinh thần cho CBCNV, trợ cấp, trợ giúp CBCNV có hoàn cảnh khó khăn.

c) Hoạt động đào tạo người lao động.

Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại lao động

	Tổng số giờ đào tạo trung bình/năm (giờ)	Theo tổng số nhân viên (giờ/người)	Theo phân loại lao động	
			Lao động gián tiếp (giờ/người)	Lao động trực tiếp (giờ/người)
Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm	373.709	230	9	280

Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp:

Là công ty sản xuất phân đạm trên dây chuyền hiện đại nên việc đào tạo người lao động thường xuyên là vấn đề mấu chốt đảm bảo cho quá trình sản xuất được ổn định, lâu dài. Để đáp ứng được yêu cầu đó, hằng năm công ty lập kế hoạch đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho từng đối tượng lao động, cụ thể như các chương trình sau:

- Bố trí thợ bậc cao kèm cặp thợ bậc thấp để họ được nâng cao tay nghề, đáp ứng đủ tiêu chuẩn từng cấp bậc để được tăng lương;

- Đào tạo một người có thể vận hành được nhiều cương vị, vị trí khác nhau trong dây chuyền với mục đích giúp người lao động nâng cao hiểu biết về chuyên môn, làm chủ được dây chuyền sản xuất cũng như đảm bảo cho người lao động có việc làm.

- Gửi người lao động đến các trung tâm đào tạo được phép hoặc mời giảng viên tại các Viện, trường đại học có uy tín về công ty giảng dạy để người lao động học hỏi, trao đổi, nâng cao nghiệp vụ kiến thức cũng như chuyên môn để đáp ứng được điều kiện để tăng lương;

- Công ty thường xuyên tổ chức các lớp học đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên để hỗ trợ người lao động đảm bảo việc làm và phát triển sự nghiệp với các chương trình như sau:

- + Đào tạo, bồi dưỡng nâng bậc, nâng lương cho người lao động
- + Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ
- + Đào tạo thêm cương vị, đào tạo lại để bố trí sắp xếp lại lao động

6.6 Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

Tích cực tham gia các phong trào hỗ trợ phát triển cộng đồng trên các mặt kinh tế, xã hội kể cả việc hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng như: tham gia các cuộc vận động, các phong trào tương thân, tương ái, ủng hộ người nghèo, giữ gìn trật tự trị an, an toàn xã hội trên địa bàn của Công ty.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Kết quả SX-KD của Công ty năm 2019 lỗ 632,9 tỷ đồng, tăng 103 tỷ đồng so với kế hoạch năm 2019 và tăng 304,9 tỷ đồng so với thực hiện năm 2018, cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch ĐHĐCĐ giao 2019	Thực hiện năm 2019		
				Thực hiện	SSKH năm (%)	SSCK năm 2018 (%)
I	Nộp ngân sách	Tr.đ	43.797	37.486	85,6	105,1
II	Giá trị SXCN (Giá TT)	"	3.086.286	3.014.696	97,7	99,7
III	Tổng doanh thu	"	2.981.411	2.933.969	98,4	93,1
IV	Hiệu quả SX-KD	Tỷ đồng	-530	-632,9		
V	Sản lượng sản xuất					
1	Urê	Tấn	444.000	455.917	102,7	102,9
-	Urê	"	330.000	338.099	102,5	105,7
-	NH3 thương phẩm	"	64.500	64.226	99,6	91,7
2	Điện sản xuất	Mw.h	140.808	148.069	105,2	89,7
VI	Sản lượng tiêu thụ					
1	Urê	Tấn	330.000	306.283	92,8	95,4
2	NH3 thương phẩm	"	64.500	63.469	98,4	90,6

2. Tình hình tài chính:

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	01/01/2019	31/12/2019	Tăng/giảm	Tỷ lệ (%)
Tài sản	9.456.883	9.235.454	-221.429	-2,34
- Tài sản ngắn hạn	777.759	840.642	62.883	8,09
- Tài sản dài hạn	8.679.124	8.394.812	-284.312	-3,28
Nguồn vốn	9.456.883	9.235.454	-221.429	-2,34
- Nợ phải trả	9.395.812	9.807.364	411.552	4,38
- Vốn chủ sở hữu	61.071	-571.910	-632.981	-1.036,47

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Công ty tổ chức sản xuất theo 3 ca, 4 kíp, biên chế lao động vào các cương vị sản xuất và duy trì sản xuất ổn định trong năm qua. Để có nhân lực điều chuyển khi có người nghỉ phép, nghỉ chế độ, Công ty triển khai công tác đào tạo để một người có thể đảm nhận được một số cương vị trong dây chuyền để thay thế nhau.

Duy trì kiểm tra kỷ luật lao động với việc chấp hành nội quy, quy định của Công ty, kết hợp với việc tuyên truyền vận động CNVC tự giác chấp hành.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Công ty xác định các nhiệm vụ trọng tâm năm 2020 là :

- 1) Đảm bảo dòng tiền để duy trì sản xuất;
- 2) Tái cơ cấu lại nợ và lãi vay vốn đầu tư cho Dự án;
- 3) Sản xuất và Tiêu thụ đạt sản lượng Kế hoạch;
- 4) Cải tiến đồng bộ các giải pháp quản trị để tiết giảm chi phí, nâng cao hiệu quả SX-KD để dần tiến tới thoát lỗ theo lộ trình của Tập đoàn ;
- 5) Tiếp tục thực hiện quyết toán hợp đồng EPC và quyết toán Dự án;.

5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:

Trên cơ sở Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán năm 2019, Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc giải trình về ý kiến kiểm toán ngoại trừ của Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC như sau:

1. Về việc quyết toán dự án hoàn thành dự án cải tạo, mở rộng nhà máy phân đạm và hóa chất Hà Bắc:

Thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ về tiến độ quyết toán dự án hoàn thành xong trong năm 2017, ngày 01/12/2017 Công ty đã hoàn thiện Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành Dự án cải tạo - mở rộng nhà máy Phân đạm Hà Bắc, trong đó hợp đồng EPC tự quyết toán.

Hai đơn vị tư vấn kiểm toán và thẩm tra Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành là VACO và AVINA-IAFC đã có ý kiến về Báo cáo, trong đó đưa ra ý kiến ngoại trừ liên quan đến các nội dung vướng mắc mà Công ty tự quyết toán hợp đồng EPC có khả năng xảy ra tranh chấp với Nhà thầu EPC.

Trong thời gian qua, Công ty vẫn tiếp tục phối hợp, đôn đốc Nhà thầu để hoàn thiện hồ sơ quyết toán. Tuy nhiên đến nay hai bên chưa thống nhất một số nội dung vướng mắc. Do vậy đến nay chưa quyết toán A-B hợp đồng EPC và chưa đủ cơ sở phê duyệt quyết toán dự án.

Để đảm bảo công tác quyết toán hợp đồng EPC tuân thủ quy định pháp luật, Công ty đã gửi văn bản xin ý kiến tham vấn các Bộ chuyên ngành và nhận được các văn bản hướng dẫn, tuy nhiên chưa rõ ràng để có thể áp dụng.

2. Về việc âm vốn chủ sở hữu của Công ty:

Sau khi Dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc đi vào vận hành thương mại từ tháng 4/2015, Công ty đã từng bước tiếp cận và làm chủ được công nghệ sản xuất, sản lượng sản xuất được nâng dần qua các năm, định mức tiêu hao luôn thấp dưới định mức bảo đảm của dự án, an toàn môi trường trong sản xuất, sản phẩm đảm bảo chất lượng. Tuy nhiên, tình hình tài chính của Công ty gặp rất nhiều khó khăn và chưa có khả năng thoát lỗ do giá nguyên liệu chính là than, điện tăng cao, giá bán thu về chưa đủ bù đắp chi phí do các chi phí cố định rất lớn như khấu hao, lỗ tỷ giá và lãi vay đầu tư và ảnh hưởng của Luật thuế số 71/2014/QH13 dẫn đến kết quả kinh doanh vẫn còn thua lỗ, tại thời điểm 31/12/2019 Công ty đã âm vốn chủ sở hữu.

Những nguyên nhân lỗ dẫn đến âm vốn chủ sở hữu chủ yếu như sau:

- Ảnh hưởng của giá bán sản phẩm: Do thị trường cạnh tranh khốc liệt, giá dầu thế giới liên tục giảm, nguồn cung phân bón nhập khẩu lớn, thời tiết diễn biến phức tạp làm cho giá bán sản phẩm phân bón thu về không đủ bù đắp chi phí.

- Ảnh hưởng của giá nguyên liệu đầu vào: Than và điện là nguyên, nhiên liệu chính cho sản xuất của Công ty liên tục tăng trong các năm qua. Tại thời điểm 31/12/2019, giá than 4a, than 5a và điện tăng lần lượt là 2,05 lần, 2,28 lần và 1,75 lần so với giá than, điện tại thời điểm lập báo cáo đầu tư dự án.

- Ảnh hưởng của lãi vay: Chi phí lãi vay chiếm tỷ trọng rất lớn (*khoảng 30% doanh thu*) chủ yếu là do lãi vay cho Dự án rất cao tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam (*có khoản vay với lãi suất lên tới 12%/năm, bình quân lãi vay là 10,78%/năm*) và do chưa cơ cấu được các khoản nợ vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam nên Công ty không cân đối được dòng tiền để trả đúng hạn gốc, lãi và phải chịu lãi phạt trên số tiền chậm trả (*lãi phạt trên số tiền chậm trả là 150% lãi suất trong hạn, có khoản vay với lãi phạt lên đến 18%/năm*).

- Ảnh hưởng của Luật thuế số 71/2014/QH13 sửa đổi bổ sung ngày 1/1/2015: Phân bón là hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng (GTGT). Theo đó, doanh nghiệp sản xuất phân bón không được khấu trừ, hoàn thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng cho sản xuất phân bón, toàn bộ chi phí này phải tính vào giá vốn sản phẩm.

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc sẽ tiếp tục thực hiện quyết liệt, đồng bộ các giải pháp nhằm giảm định mức tiêu hao, tiết kiệm chi phí và phối hợp với Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Tập đoàn nắm giữ 97,66% vốn điều lệ của Công ty) kiến nghị lên Thủ tướng Chính phủ và các Bộ ban ngành Trung ương sớm có những chính sách hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho Công ty.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

- Thị trường tiêu thụ hết sức khó khăn do nhu cầu phân bón suy giảm, các đơn vị sản xuất trong nước đua nhau giảm giá, bán hàng bằng mọi cách để có tiền duy trì sản xuất. Giá NH₃ và Urê thế giới giảm liên tục từ đầu năm, giá NH₃ có thời điểm thấp hơn giá Urê.

- Tình hình cung ứng than chưa được cải thiện, đặc biệt trong Quý I, có thời điểm phải giảm tải lò hơi để duy trì sản xuất. Độ ẩm luôn ở mức cao trên mức cho phép làm gia tăng định mức tiêu hao.

- Một số thiết bị đến chu kỳ sửa chữa, các hạng mục TOC và bảo hành chưa thể triển khai, sàng phân tử, xúc tác Mê tan hóa đến giai đoạn cuối chu kỳ sử dụng cần phải thay thế.

- Chi phí tài chính ngày càng lớn, Công ty hoạt động trong trạng thái âm vốn chủ sở hữu nên gặp nhiều khó khăn trong việc cân đối dòng tiền để duy trì sản xuất.

- Đội ngũ Cán bộ và Công nhân kỹ thuật đã làm chủ được công nghệ, thiết bị, xử lý tốt các tình huống phát sinh. Lao động vẫn trong tình trạng thiếu hụt, Công ty đã tổ chức nhiều đợt tuyển dụng nhưng vẫn không đủ.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- Ban điều hành Công ty đã triển khai thực hiện nghiêm chỉnh Nghị quyết của ĐHĐCĐ, Nghị quyết của HĐQT cũng như các Quy chế quản lý nội bộ của Công ty.

- Qua quá trình giám sát Hội đồng quản trị đánh giá Ban điều hành đã thực hiện nhiệm vụ của mình một cách cẩn trọng đáp ứng được yêu cầu thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cụ thể:

+ Đã triển khai nghiêm túc Nghị quyết của ĐHĐCĐ, Nghị quyết của HĐQT

+ Cung cấp đầy đủ các số liệu tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh để HĐQT có cái nhìn toàn diện về sản xuất kinh doanh của Công ty qua đó HĐQT có chỉ đạo, định hướng giải quyết tồn tại, tháo gỡ khó khăn và đưa ra đường lối trong sản xuất kinh doanh.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Năm 2020 dự báo Công ty còn gặp rất nhiều khó khăn, thách thức như: Giá nguyên, nhiên vật liệu đầu vào tăng, cạnh tranh gay gắt trong thị trường phân bón, chi phí lãi vay và khấu hao cao, áp lực về dòng tiền rất lớn...

Để sản xuất kinh doanh của công ty có bước chuyển biến Hội đồng quản trị sẽ tập trung chỉ đạo Ban điều hành để giải quyết những vấn đề còn tồn tại và định hướng phát triển.

Một số định hướng hoạt động của HĐQT trong năm 2020 như sau:

- Triển khai thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020.
- Thực hiện tốt mối quan hệ quản trị - điều hành giữa HĐQT - Ban KS - Ban Tổng giám đốc để thực hiện đúng quy định của Điều lệ Công ty và các Quy chế quản lý nội bộ;
- Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc quyết toán Dự án cải tạo - mở rộng nhà máy Phân đạm Hà Bắc;
- Giám sát và chỉ đạo Ban điều hành sản xuất đảm bảo an toàn; chạy máy ổn định với phụ tải cao, dài ngày, hiệu quả và thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí, định mức tiêu hao góp phần tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh;
- Yêu cầu Ban điều hành chủ động trong việc mua vật tư đạt tiêu chuẩn chất lượng, giá cạnh tranh nhất và đảm bảo đủ vật tư cho sản xuất theo đúng quy định của pháp luật và Quy chế mua vật tư của Công ty;
- Giữ vững thị trường truyền thống và phát triển thị trường miền Trung, đẩy mạnh tiêu thụ Urê nguyên liệu và Urê cao cấp và tiêu thụ NH₃ lỏng.
- Tiếp tục chỉ đạo Tổng giám đốc và các phòng ban chuyên môn rà soát các Quy chế quản lý nội bộ để tăng cường công tác quản lý, giảm chi phí đặc biệt là vật tư đầu vào cho sản xuất;
- Làm việc với các ngân hàng và các bộ ngành liên quan để cơ cấu lại phương án trả nợ vốn vay dài hạn và các cơ chế nhằm tháo gỡ khó khăn cho Công ty;
- Tăng cường công tác đào tạo kiến thức về quản trị, cập nhật kịp thời những kiến thức về quản trị để hỗ trợ công tác, hoạt động có liên quan. Thực hiện rà soát lại quy hoạch cán bộ để đào tạo, bồi dưỡng bổ sung đội ngũ có chấp lượng khi cần;
- Tiếp tục tái cơ cấu, tổ chức lại sản xuất và quản lý sản xuất theo hướng tinh gọn, giảm đầu mối trực thuộc, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động;

- Nâng dần tiền lương của người lao động theo mặt bằng chung của khu vực trong các năm tiếp theo nhằm đảm bảo đời sống và giữ được người lao động tiếp tục làm việc tại Công ty.

V. Quản trị Công ty:

1. Hội đồng quản trị:

1.1 Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

TT	Tên tổ chức/ cá nhân	Chức vụ tại Công ty	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của cá nhân cuối kỳ	Chức danh thành viên HĐQT Công ty con, công ty liên kết
1	- Ông Bùi Thế Chuyên - Ông Hoàng Mạnh Thắng	- Chủ tịch HĐQT đến ngày 25/04/2019 - Chủ tịch HĐQT từ ngày 26/4/2019 đến nay		
2	Ông Nguyễn Đức Ninh	- TV HĐQT. - Phó Tổng Giám đốc, phụ trách Ban TGD từ ngày 01/01/2019 đến 04/10/2019 - Tổng Giám đốc từ ngày 05/10/2019 đến nay	0,0021%	
3	Ông Phạm Văn Trung	TV HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	0,0016%	Chủ tịch HĐQT CTCP Khí hóa lỏng Hà Bắc
4	Ông Nguyễn Văn Dũng	TV HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	0,0016%	
5	Ông Nguyễn Phùng Hưng	TV HĐQT, Trưởng phòng TCNS	0,0016%	

Ghi chú: - Các thành viên 1 đến 4: Đại diện sở hữu cho cổ đông lớn là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

- Thành viên mục 1 và mục 5: Là thành viên Hội đồng quản trị không điều hành.

1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2019 Hội đồng quản trị Công ty đã họp 13 cuộc trực tiếp và tổ chức lấy ý kiến các thành viên HĐQT bằng văn bản để đưa ra các chủ trương, giải

pháp chỉ đạo giải quyết các vấn đề có liên quan đến các định hướng lớn về quản trị doanh nghiệp và các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT, đồng thời chỉ đạo, giám sát hoạt động của Ban điều hành trong việc thực hiện các Nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT, cụ thể:

- Tiếp tục chỉ đạo Ban điều hành thực hiện Thông báo số 19/TB-VPCP ngày 18/01/2017 của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ về xử lý tồn tại của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc;

- Lựa chọn Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC để thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính bán niên và báo cáo tài chính năm 2019.

- Phê duyệt kế hoạch lao động năm 2020;

- Thành lập Hội đồng bán đấu giá cổ phần theo lô và Hội đồng thẩm định năng lực nhà đầu tư tham gia đấu giá cổ phần theo lô. Ngày 31/01/2019, công ty đã bán đấu giá thành công cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần XNK Phân bón Bắc Giang;

- Chỉ đạo Tổng giám đốc tích cực tìm các nguồn than ngoài TKV để đáp ứng yêu cầu của sản xuất nhưng phải đảm bảo theo quy định của Pháp luật; Quy chế, Quy định của Công ty;

- Phê duyệt danh sách đơn vị tham gia cung cấp than cám 5a.1 cho sản xuất;

- Đã ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung các Quy chế quản lý nội bộ nhằm tăng cường công tác quản lý trong Công ty: sửa đổi, bổ sung Quy chế thi đua ca kíp, sửa đổi, bổ sung Quy chế về công tác huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động, sửa đổi, bổ sung Quy chế đào tạo, bồi dưỡng nâng bậc lương

- Ban hành Bộ định mức kỹ thuật chính thức năm 2019, tạm thời năm 2020;

- Ban hành Quyết định số 161/QĐ-HĐQT ngày 11/9/2019 về Hệ thống thang lương, bảng lương và phụ cấp lương của Công ty.

- Ban hành quyết định kiện toàn Tổ đấu thầu trong lĩnh vực sửa chữa công trình kiến trúc;

- Chỉ đạo Tổng Giám đốc tổ chức rà soát kết quả SXKD năm 2019 và xây dựng kế hoạch SXKD năm 2020;

- Thông qua kết quả thẩm định giá trị phần vốn, giá khởi điểm để thực hiện thoái vốn và phê duyệt Phương án chuyển nhượng vốn của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc đầu tư tại Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc.

- Về công tác nhân sự:

- + Ban hành Quyết định điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch cán bộ cấp đơn vị

giai đoạn 2019-2022;

+ Bổ nhiệm ông Nguyễn Đức Ninh, Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng giám đốc phụ trách Ban Tổng giám đốc Công ty giữ chức Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc. Thời hạn giữ chức vụ: 03 năm kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2019;

+ Giao ông Nguyễn Đức Ninh, thành viên Hội đồng quản trị - Tổng giám đốc Công ty kiêm Giám đốc Ban quản lý Dự án cải tạo - mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc kể từ ngày 01/11/2019.

1.4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập, không điều hành:

Trong các phiên bản họp HĐQT hay tại các văn bản xin ý kiến thành viên HĐQT thì thành viên HĐQT độc lập đều thể hiện ý kiến riêng, tham gia, góp ý vào các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT tạo điều kiện thuận lợi cho SXKD của Công ty.

1.5. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: giống mục 1.2

1.6. Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc, các cán bộ quản lý khác chưa tham gia khóa đào tạo về quản trị Công ty trong năm 2019.

2. Ban kiểm soát:

2.1 Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát:

TT	Họ và tên	Số CP cá nhân nắm giữ	Số CP cá nhân đại diện	Tổng cộng	Tỷ lệ (%)
1	Hà Xuân Hán Trưởng ban kiểm soát hoạt động chuyên trách	4.900	0	4.900	0,0018
2	Nguyễn Thị Thùy Dương Ủy viên kiêm nhiệm	0	0	0	0
3	Lê Anh Tuấn Ủy viên kiêm nhiệm	3.000	0	3.000	0,0011
	Tổng cộng	7.900	0	7.900	0,0029

2.2 Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm Ban kiểm soát đã tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Tham gia đóng góp ý kiến vào các nội dung được Hội đồng quản trị đề

cập trong chương trình hội nghị. Đồng thời Ban kiểm soát đã cử thành viên tham gia và đóng góp ý kiến đối với các cuộc họp của Công ty khi có yêu cầu. Nhìn chung Ban kiểm soát đã bám sát các hoạt động của Công ty góp phần đảm bảo hoạt động của tuân thủ pháp luật và mang lại hiệu quả thiết thực.

Trong năm Ban kiểm soát ngoài hoạt động kiểm soát thường xuyên đã tiến hành làm việc tập trung 02 đợt mỗi đợt từ 2 đến 3 ngày để tập trung giải quyết các công việc trọng tâm: Kiểm soát hoạt động của Công ty năm 2019 và thống nhất báo cáo của Ban kiểm soát trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2019; kiểm soát hoạt động và soát xét báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019; thẩm định báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty. Kết quả các Báo cáo đã được trình Hội đồng quản trị của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

3.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích năm 2019:

Đơn vị: triệu đồng

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Tiền thưởng	Tổng cộng
1. Hội đồng quản trị						
1	Bùi Thế Chuyên	Chủ tịch HĐQT đến ngày 25/04/2019		16		16
	Hoàng Mạnh Thắng	Chủ tịch HĐQT từ 26/4/2019 đến nay		32		32
2	Nguyễn Đức Ninh	- TV HĐQT. - Phó Tổng Giám đốc, phụ trách Ban TGD từ ngày 01/01/2019 đến ngày 04/10/2019 - Tổng Giám đốc từ ngày 05/10/2019 đến nay	207,9	48,95		256,85
3	Phạm Văn Trung	TV HĐQT, Phó TGD	207	67,5		274,5
4	Nguyễn Văn Dũng	TV HĐQT, Phó TGD	207	47,1		254,1
5	Nguyễn Phùng Hưng	TV. HĐQT, TP. TCNS		36		36
2. Ban Kiểm soát						
1	Hà Xuân Hán	Trưởng Ban Kiểm soát	207			207
2	Nguyễn T. Thùy Dương	TV. Ban KS, CV Ban Tài chính TĐHCVN		24		24
3	Lê Anh Tuấn	TV. Ban KS, PP.KTCN		56,4		56,4

* Thù lao trên bao gồm: Thù lao các chức danh kiêm nhiệm HĐQT, kiểm soát viên của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc và thù lao đối với Người đại diện phần vốn của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại các doanh nghiệp khác.

3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

TT	Tên Công ty	Mối quan hệ liên quan tới Công ty	Nội dung hợp đồng	Ngày ký HĐ
1	Công ty CP Hóa chất Hưng phát Hà Bắc	Công ty con	Bán điện	05/01/19
			Bán nguyên, nhiên vật liệu	05/01/19
			Bán khí tinh luyện	05/01/19
2	Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc	Công ty liên kết	Bán nguyên liệu	05/01/19
			Bán điện	05/01/19
			Bán khí CO2 thô	20/04/19

3.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty: Theo đúng quy định hiện hành.

VI. Báo cáo tài chính:

Xem phụ lục : Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán ✓

TỔNG GIÁM ĐỐC *loar*



Nguyễn Đức Ninh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC**



DẠM HÀ BẮC

PHỤ LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ KIỂM TOÁN NĂM 2019

BẮC GIANG – 2020

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc được cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước là Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc. Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 2400120344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 09 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Trần Nguyên Hãn, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Mạnh Thắng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2019)
Ông Bùi Thế Chuyên	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2019)
Ông Nguyễn Đức Ninh	Thành viên	
Ông Phạm Văn Trung	Thành viên	
Ông Nguyễn Phùng Hưng	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Ninh	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hà Xuân Hán	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Ninh

Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 11 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc được lập ngày 11 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại Thuyết minh số 5, 7, 11, 15 và 19 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã hạch toán trích khấu hao tài sản cố định của dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành tự lập ngày 01/12/2017. Hiện nay, Công ty đang chờ lập quyết toán bổ sung (nếu có) và phê duyệt hoàn thành từ cấp có thẩm quyền. Với những bằng chứng kiểm toán đã thu thập và các thủ tục kiểm toán thực hiện bổ sung, chúng tôi chưa đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về nguyên giá tài sản cố định tạm tăng cùng các khoản công nợ phải thu, phải trả nhà thầu liên quan.

Tại thời điểm 31/12/2019, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 3.285,13 tỷ VND, lỗ lũy kế là 3.284,32 tỷ VND, tương đương 120,66% Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 36, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc BCTC đến vấn đề sau đây:

Tại thuyết minh 2.10 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất: Căn cứ thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/05/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam, Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương án Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 306/BTC-TCDN ngày 29/03/2017, cụ thể như sau:

Trong năm 2019, Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo tỷ lệ 50% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng và Công ty ghi nhận chi phí khấu hao được giảm vào chi tiêu Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Lê Văn Hưng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3953-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		862.086.659.397	813.161.417.354
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	182.590.074.882	258.968.916.818
111	1. Tiền		161.248.362.138	30.381.763.842
112	2. Các khoản tương đương tiền		21.341.712.744	228.587.152.976
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	8.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		166.392.520.198	342.927.672.055
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	137.677.355.882	318.639.860.934
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	13.060.365.968	7.466.537.573
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	20.999.135.410	22.165.610.610
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.344.337.062)	(5.344.337.062)
140	IV. Hàng tồn kho	9	500.486.905.821	205.555.985.364
141	1. Hàng tồn kho		500.486.905.821	205.555.985.364
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.617.158.496	5.708.843.117
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.208.902.466	4.196.676.851
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.051.781.602
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	408.256.030	460.384.664
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.481.829.263.762	8.783.082.675.592
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		740.804.017.963	742.094.631.989
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	740.804.017.963	742.094.631.989
220	II. Tài sản cố định		6.401.351.947.380	7.021.793.633.299
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	6.394.939.944.581	7.014.087.400.968
222	- Nguyên giá		10.015.448.889.400	10.014.753.889.400
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.620.508.944.819)	(3.000.666.488.432)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	6.412.002.799	7.706.232.331
228	- Nguyên giá		13.226.611.293	13.226.611.293
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.814.608.494)	(5.520.378.962)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	88.302.960.203	70.265.093.201
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		88.269.407.663	70.231.540.661
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	14.206.365.943	17.155.427.017
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		14.206.365.943	17.155.427.017
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.237.163.972.273	931.773.890.086
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.237.163.972.273	931.773.890.086
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.343.915.923.159	9.596.244.092.946

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 (đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.859.188.176.639	9.467.807.520.801
310	I. Nợ ngắn hạn		4.147.215.630.984	2.836.110.440.797
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	348.473.817.910	361.710.843.301
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	2.542.040.291	4.090.577.567
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	12.853.409.782	12.926.035.378
314	4. Phải trả người lao động		11.844.214.606	13.905.750.904
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.608.876.818	1.539.182.785
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.906.369.811.503	1.290.930.362.085
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.860.689.725.242	1.148.898.403.945
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.833.734.832	2.109.284.832
330	II. Nợ dài hạn		5.711.972.545.655	6.631.697.080.004
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	85.378.911.928	71.643.387.212
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	5.626.593.633.727	6.556.977.231.944
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	3.076.460.848
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(515.272.253.480)	128.436.572.145
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	(515.272.253.480)	128.436.572.145
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	21	6.018.633.885	6.018.633.885
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.481.025.479	3.551.591.133
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.284.320.632.573)	(2.642.731.716.458)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.646.226.364.133)	(2.329.805.510.608)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(638.094.268.440)	(312.926.205.850)
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		35.548.719.729	39.598.063.585
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.343.915.923.159	9.596.244.092.946



Lê Anh Tuấn
 Người lập biểu



Lê Thị Tân Hoa
 Trưởng phòng Kế toán Thống kê
 Tài chính





Nguyễn Đức Ninh
 Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 11 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	2.909.515.763.798	3.222.765.815.352
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	113.725.000	145.735.200
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.909.402.038.798	3.222.620.080.152
11	4. Giá vốn hàng bán	25	2.568.556.203.350	2.557.735.858.245
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		340.845.835.448	664.884.221.907
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	63.510.760.007	30.076.174.282
22	7. Chi phí tài chính	27	867.485.128.561	826.426.556.615
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		840.107.150.933	739.316.940.092
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		1.709.648.331	(936.969.524)
25	9. Chi phí bán hàng	28	78.700.971.951	74.678.185.136
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	97.953.129.807	95.014.507.447
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(638.072.986.533)	(302.095.822.533)
31	12. Thu nhập khác	30	4.067.540.901	5.469.176.061
32	13. Chi phí khác	31	1.548.835.143	1.739.840.460
40	14. Lợi nhuận khác		2.518.705.758	3.729.335.601
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(635.554.280.775)	(298.366.486.932)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	1.481.366.568	5.713.169.138
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(637.035.647.343)</u>	<u>(304.079.656.070)</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(638.094.268.440)	(312.926.205.850)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.058.621.097	8.846.549.780
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(2.344)	(1.150)



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu



Lê Thị Tân Hoa
Trưởng phòng Kế toán Thống kê
Tài chính




Nguyễn Đức Ninh
Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 11 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(635.554.280.775)	(298.366.486.932)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		317.069.758.213	320.540.399.512
03	- Các khoản dự phòng		-	134.000.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(214.134.591)	66.108.414.052
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(39.693.941.561)	(10.194.325.255)
06	- Chi phí lãi vay		840.107.150.933	739.316.940.092
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(3.076.460.848)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		478.638.091.371	817.538.941.469
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		178.404.864.978	(189.293.663.596)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(294.930.920.457)	21.555.136.155
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.954.196.905)	(33.839.601.139)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(128.253.909)	(1.488.703.569)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(220.946.207.852)	(195.636.960.393)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.570.295.325)	(500.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.088.350.000)	(2.011.369.550)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		130.424.731.901	416.323.779.377
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(18.732.867.002)	(5.002.814.616)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.000.000.000)	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		36.872.050.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.900.885.494	10.938.780.764
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		16.040.068.492	5.935.966.148
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		844.377.003.962	1.224.982.866.627
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.062.756.278.658)	(1.624.885.740.911)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.465.500.000)	(7.043.040)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(222.844.774.696)	(399.909.917.324)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(76.379.974.303)	22.349.828.201

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(đã điều chỉnh) VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		258.968.916.818	236.585.903.071
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.132.367	33.185.546
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>182.590.074.882</u>	<u>258.968.916.818</u>

Lê Anh Tuấn
Người lập biểu

Lê Thị Tân Hoa
Trưởng phòng Kế toán Thống kê Tài chính



Nguyễn Đức Ninh
Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 11 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc được cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước là Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc. Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 2400120344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 09 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Trần Nguyên Hãn, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 2.722.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.722.000.000.000 đồng; tương đương 272.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hoá chất và phân bón, cụ thể: phân đạm Urê, NH₃, CO₂, các sản phẩm khí công nghiệp, điện...

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2019, giá bán các sản phẩm của Công ty giảm so với năm 2018 dẫn đến lợi nhuận gộp giảm so với năm 2018. Mặt khác, Công ty phải chịu chi phí lãi vay lớn dẫn đến kết quả kinh doanh năm 2019 giảm mạnh so với năm 2018.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	Bắc Giang	64,56%	64,56%	Sản xuất và kinh doanh H ₂ O ₂

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm

Căn cứ thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/05/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam, Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương án Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 306/BTC-TCDN ngày 29/03/2017, cụ thể như sau:

- Năm 2017 thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo mức 40%;
- Năm 2018, 2019 theo mức 50% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng.

Công ty ghi nhận chi phí khấu hao được gán vào chi tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán.

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần trong 10 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Các khoản vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Do hoạt động của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón và chi phát sinh tại tỉnh Bắc Giang nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	2.310.063.162	4.259.513.767
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	158.938.298.976	26.122.250.075
- Các khoản tương đương tiền	21.341.712.744	228.587.152.976
	182.590.074.882	258.968.916.818

Tại 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang với lãi suất 4,3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	8.000.000.000	-	-	-
	8.000.000.000	-	-	-

Tại 31/12/2019, khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang với lãi suất 5,3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2019				01/01/2019			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	Bắc Giang	0,00%	0,00%	-	Bắc Giang	36,00%	36,00%	4.263.831.123
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Bắc Giang	36,00%	36,00%	14.206.365.943	Bắc Giang	36,00%	36,00%	12.891.595.894
				14.206.365.943				17.155.427.017

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch bán toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 3.646.413.000 VND, giá trị ghi theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm bán là 4.263.831.123 VND, giá bán 37.028.900.000 VND, chi phí đầu giá 156.850.000 VND.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	55.629.356.100	-	45.795.339.000	-
- Công ty WUHUAN ENGINEERING CO.,LTD- VP điều hành công trình tại Bắc Giang (*)	54.084.783.360	-	54.084.783.360	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	27.963.216.422	-	218.759.738.574	-
	137.677.355.882	-	318.639.860.934	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	56.620.463.064	-	48.076.069.558	-

(*) Đây là khoản công nợ phải thu nhà thầu liên quan đến hoạt động chạy thử của tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (xem thêm Thuyết minh 11).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Hoá chất Dầu khí Động Thiên Nhạc Dương Trung Quốc	5.066.988.886	-	233.241.006	-
- Công ty TNHH Vật tư và Thương mại Hoà Tấn Nam	4.649.529.209	-	1.183.461.373	-
- Đỗ Văn Công	73.463.390	-	821.954.660	-
- Công ty TNHH ANTIWEAR Việt Nam	-	-	2.679.600.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	3.270.384.483	-	2.548.280.534	-
	13.060.365.968	-	7.466.537.573	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	226.843.174	-	751.654.315	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	753.946.475	-	638.926.185	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	141.458.716	-	120.268.685	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	94.243.309	-	80.091.181	-
- Tạm ứng	249.500.000	-	266.945.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Constrexim - Meco	5.210.337.062	(5.210.337.062)	5.210.337.062	(5.210.337.062)
- Chi phí dự án tái định cư (*)	1.922.846.560	-	1.922.846.560	-
- Chi phí đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp tuyến ống từ trạm bơm 390 đến 395	2.701.391.102	-	2.701.391.102	-
- Phải thu cất giảm nhà thầu dự án mở rộng theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước	3.905.542.863	-	3.905.542.863	-
- Phải thu khác	4.793.026.149	(134.000.000)	5.267.607.657	(134.000.000)
	20.999.135.410	(5.344.337.062)	22.165.610.610	(5.344.337.062)
b) Dài hạn				
- Phải thu lại nhà thầu dự án mở rộng (Công ty tự quyết toán) (**)	740.804.017.963	-	742.094.631.989	-
	740.804.017.963	-	742.094.631.989	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	245.654.184	-	-	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)				

(*) Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 19.

(**) Đây là giá trị phát sinh từ việc điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (xem thêm Thuyết minh 11). Do không rõ thời hạn có thể thu hồi khoản công nợ này, Công ty phân loại khoản công nợ phải thu này là công nợ phải thu dài hạn.

8. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Constrexim - Meco	5.210.337.062	-	5.210.337.062	-
+ UBND Phường Trần Nguyên Hãn	134.000.000	-	134.000.000	-
	5.344.337.062	-	5.344.337.062	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	283.176.471.707	-	184.447.976.713	-
- Công cụ, dụng cụ	565.303.346	-	602.597.984	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.850.696.558	-	8.689.786.262	-
- Thành phẩm	188.894.434.210	-	11.815.624.405	-
	500.486.905.821	-	205.555.985.364	-

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Nghiên cứu thực hiện đề tài CA	33.552.540	33.552.540	33.552.540	33.552.540
	33.552.540	33.552.540	33.552.540	33.552.540

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự án tái định cư (*)	70.335.280.511	70.231.540.661
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	17.934.127.152	-
	88.269.407.663	70.231.540.661

(*) Dự án tái định cư:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc;
- Mục đích đầu tư: Tái định cư cho người dân nằm trong dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy Đạm Hà Bắc;
- Địa điểm đầu tư: Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang;
- Tổng mức đầu tư: 87 tỷ đồng, nguồn vốn thực hiện từ thu tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, Công ty ứng vốn trước để thực hiện;
- Thực hiện từ năm 2010, đến nay đã cơ bản hoàn thành và đang trong quá trình hoàn thiện chờ quyết toán.
(Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 07 và Thuyết minh số 19)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm (*) (đã điều chỉnh)	2.057.039.914.438	7.925.070.639.033	32.441.526.838	201.809.091	10.014.753.889.400
- Mua trong năm	-	695.000.000	-	-	695.000.000
Số dư cuối năm	2.057.039.914.438	7.925.765.639.033	32.441.526.838	201.809.091	10.015.448.889.400
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh)	531.346.959.689	2.447.835.455.373	21.341.491.059	142.582.311	3.000.666.488.432
- Khấu hao trong năm	48.377.569.675	266.238.499.116	1.769.539.860	37.034.796	316.422.643.447
- Khấu hao được giảm 50% theo thông báo 947/HCVNTCKT (**)	47.363.175.044	254.287.098.036	1.769.539.860	-	303.419.812.940
Số dư cuối năm	627.087.704.408	2.968.361.052.525	24.880.570.779	179.617.107	3.620.508.944.819
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.525.692.954.749	5.477.235.183.660	11.100.035.779	59.226.780	7.014.087.400.968
Tại ngày cuối năm	1.429.952.210.030	4.957.404.586.508	7.560.956.059	22.191.984	6.394.939.944.581

(*) Trong số dư đầu năm bao gồm giá trị của các tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc. Dự án này đã được Công ty hạch toán tạm tăng tài sản cố định từ tháng 4 năm 2015 với tổng nguyên giá là 9.578.015.411.146 VND. Năm 2017, căn cứ theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành lập ngày 01/12/2017, Công ty đã điều chỉnh giảm nguyên giá của dự án này 731.345.834.964 VND, nguyên giá mới được xác định là 8.846.669.576.182 VND và trích khấu hao tài sản cố định của dự án theo nguyên giá mới. Giá trị cắt giảm so với nguyên giá tạm ghi nhận ban đầu chủ yếu do cắt giảm giá trị vật tư, thiết bị của gói thầu số 8 do Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn thực hiện nên được Công ty ghi nhận là nợ phải thu của nhà thầu (thuyết minh số 7). Hiện nay, Công ty đang chờ lập quyết toán bổ sung (nếu có) và phê duyệt hoàn thành từ cấp có thẩm quyền (xem thêm thuyết minh 7 và 19).

(**) Xem thêm chi tiết tại thuyết minh 2.10.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.319.246.784.007 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 77.660.515.478 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 512.087.070 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	13.226.611.293	13.226.611.293
Số dư cuối năm	13.226.611.293	13.226.611.293
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	5.520.378.962	5.520.378.962
- Khấu hao trong năm	647.114.766	647.114.766
- Khấu hao được giảm 50% theo thông báo 947/HCVN-TCKT	647.114.766	647.114.766
Số dư cuối năm	6.814.608.494	6.814.608.494
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	7.706.232.331	7.706.232.331
Tại ngày cuối năm	6.412.002.799	6.412.002.799

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.872.775.000 VND.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 (đã điều chỉnh) VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	3.334.408.511	3.577.594.064
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	874.493.955	619.082.787
	4.208.902.466	4.196.676.851
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn	46.987.297.414	24.852.386.578
- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	113.012.100.170	131.847.450.192
- Tiền thuê đất (*)	61.014.450.339	62.868.322.381
- Khấu hao TSCĐ được giảm theo Thông báo số 947/HCVN - TCKT (**)	1.015.527.899.229	711.460.971.523
- Chi phí trả trước dài hạn khác	622.225.121	744.759.412
	1.237.163.972.273	931.773.890.086

(*) Theo Thông báo số 163/TB-STC ngày 07/08/2015 của Sở Tài chính Tỉnh Bắc Giang và các văn bản xác định số tiền thuê đất được bù trừ vào tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc của Cục Thuế tỉnh Bắc Giang, các khoản được trừ vào tiền thuê đất hàng năm dự án mở rộng Nhà máy Phân Đạm Hà Bắc tại thôn Hương Mãn - xã Xuân Hương - huyện Lạng Giang, 02 lô đất tại khu vực phường Thọ Xương - TP. Bắc Giang đến năm 2058 được bù trừ vào tiền thuê đất hàng năm với tổng số tiền là 65.613.266.507 VND. Tại thời điểm 31/12/2019, số tiền GPMB được bù trừ với tiền thuê đất dự án là: 61.014.450.339 VND.

(**) Chi tiết phần khấu hao TSCĐ như sau (Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh 2.10)

Diễn giải	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình	Cộng
Lũy kế đầu năm	710.037.319.037	1.423.652.486	711.460.971.523
Phát sinh trong năm	303.419.812.940	647.114.766	304.066.927.706
Lũy kế cuối năm	1.013.457.131.977	2.070.767.252	1.015.527.899.229

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	262.000.000.000	262.000.000.000	817.800.000.000	712.000.000.000	367.800.000.000	367.800.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	886.898.403.945	886.898.403.945	836.047.725.242	230.056.403.945	1.492.889.725.242	1.492.889.725.242
	1.148.898.403.945	1.148.898.403.945	1.653.847.725.242	942.056.403.945	1.860.689.725.242	1.860.689.725.242
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang và các ngân hàng đồng tài trợ ⁽¹⁾	2.710.579.671.134	2.710.579.671.134	20.629.602.882	26.488.198.328	2.704.721.075.688	2.704.721.075.688
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang ⁽²⁾	676.661.022.520	676.661.022.520	4.896.502.344	83.995.585.366	597.561.939.498	597.561.939.498
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bắc Giang ⁽³⁾	3.946.110.000.000	3.946.110.000.000	-	174.842.000.000	3.771.268.000.000	3.771.268.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bắc Giang (ODA)	49.119.400.000	49.119.400.000	743.516.000	49.862.916.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Bắc Giang ⁽⁵⁾	30.079.271.080	30.079.271.080	169.918.416	7.749.914.633	22.499.274.863	22.499.274.863
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang ⁽⁶⁾	31.313.781.155	31.313.781.155	137.464.320	8.030.666.555	23.420.578.920	23.420.578.920
- Vay cán bộ công nhân viên	12.490.000	12.490.000	-	-	12.490.000	12.490.000
	7.443.875.635.889	7.443.875.635.889	26.577.003.962	350.969.280.882	7.119.483.358.969	7.119.483.358.969
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(886.898.403.945)	(886.898.403.945)	(836.047.725.242)	(230.056.403.945)	(1.492.889.725.242)	(1.492.889.725.242)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	6.556.977.231.944	6.556.977.231.944			5.626.593.633.727	5.626.593.633.727

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2019 / 01/2019 (đã điều chỉnh)	
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	6,5% - 7%	Tài sản đảm bảo	367.800.000.000	262.000.000.000
				<u>367.800.000.000</u>	<u>262.000.000.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang và các ngân hàng đồng tài trợ:

Hợp đồng tín dụng số: : 01.68/HĐTD ngày 06/08/2010
 Tổng số tiền vay không vượt quá : 192.000.000,00 USD
 Trong đó:
 + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam : 87.311.577,81 USD
 + Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Gia Lai : 24.688.422,19 USD
 + Ngân hàng TMCP Á Châu : 50.000.000,00 USD
 + Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Hà Nội : 30.000.000,00 USD
 Mục đích vay : Đầu tư Dự án cải tạo, mở rộng nhà máy phân đạm Hà Bắc.
 Lãi suất : Tổng của lãi suất tham chiếu USD và 2,5%/năm.
 Năm đáo hạn : 2031
 Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.
 Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 116.447.284,44 USD (tương đương 2.704.721.075.688 VND), trong đó số đến hạn trả ngày 31/12/2020 là 149.562,16 USD (tương đương 3.473.880.290 VND).

(2) Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Bắc Giang:

Hợp đồng tín dụng số: : 02.68/HĐTD ngày 06/08/2010.
 Tổng số tiền vay không vượt quá : 30.000.000 USD
 Mục đích vay : Đầu tư Dự án cải tạo, mở rộng nhà máy phân đạm Hà Bắc.
 Lãi suất : Tổng của lãi suất tham chiếu USD và 2,5%/năm.
 Năm đáo hạn : 2031
 Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.
 Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 25.727.039,2 USD (tương đương 597.561.939.498 VND) trong đó số đến hạn trả ngày 31/12/2020 là 38.310,8 USD (tương đương 889.844.952 VND)

(3) Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang:

Hợp đồng tín dụng số: : 45/2008/HĐTD ĐT-NHPT ngày 04/05/2008.
Tổng số tiền vay không vượt quá : 4.125.000.000.000 VND
Mục đích vay : Đầu tư Dự án cải tạo, mở rộng nhà máy phân đạm Hà Bắc.
Lãi suất : Theo quy định của ngân hàng tại từng thời điểm
Năm đáo hạn : 2023
Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.
Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 3.771.268.000.000 VND, trong đó số đến hạn trả ngày 31/12/2020 là 1.488.526.000.000 VND.

(4) Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Bắc Giang:

Hợp đồng tín dụng số: : 0001-018-01/HĐTD ngày 15/07/2010
Mục đích vay : Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất H2O2.
Lãi suất : 7%/năm
Năm đáo hạn : 2024
Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.
Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 968.669 USD (tương đương 22.499.274.863 VND), trong đó số đến hạn trả ngày 31/12/2020 là 0 USD.

(5) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang:

Hợp đồng tín dụng số: : 01/10/ĐTDA/BG ngày 15/07/2010
Mục đích vay : Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất H2O2.
Lãi suất : 6,5%/năm
Năm đáo hạn : 2024
Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.
Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 1.008.204 USD (tương đương 23.420.578.920 VND), trong đó số đến hạn trả ngày 31/12/2020 là 0 USD.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn (*)	214.428.129.067	214.428.129.067	214.345.104.544	214.345.104.544
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	81.272.101.892	81.272.101.892	114.976.895.866	114.976.895.866
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Gia	22.975.334.415	22.975.334.415	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	29.798.252.536	29.798.252.536	32.388.842.891	32.388.842.891
	348.473.817.910	348.473.817.910	361.710.843.301	361.710.843.301
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	309.540.000	309.540.000
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)				

(*) Đây là khoản công nợ phải thu nhà thầu liên quan đến hoạt động chạy thử của tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (xem thêm Thuyết minh 11).

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Sơn La	467.400.000	900.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Hà Ngọc	675.537.877	-
- Công ty TNHH Như Linh	423.000.000	2.150.950.000
- Người mua trả tiền trước khác	976.102.414	1.938.727.567
	2.542.040.291	4.090.577.567
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	28.918.000	19.051.687
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)		

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm (đã điều chỉnh)	Số phải nộp đầu năm (đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	6.572.778.305	21.744.778.996	18.148.610.882	-	10.168.946.419
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	1.564.917.326	1.564.917.326	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5.213.169.138	1.481.366.568	5.363.169.138	-	1.331.366.568
Thuế Thu nhập cá nhân	-	11.806.665	349.313.309	343.836.579	-	17.283.395
Thuế Tài nguyên	-	322.382.160	1.344.313.800	1.563.411.960	-	103.284.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	460.384.664	-	2.605.866.240	2.553.737.606	408.256.030	-
Các loại thuế khác	-	805.899.110	2.596.286.711	2.169.656.421	-	1.232.529.400
	460.384.664	12.926.035.378	31.686.842.950	31.707.339.912	408.256.030	12.853.409.782

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.771.621.818	919.671.091
- Chi phí vận chuyển hàng bán	33.378.000	-
- Chi phí phải trả khác	803.877.000	619.511.694
	2.608.876.818	1.539.182.785

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	702.875.973	198.238.160
- Bảo hiểm xã hội	148.706	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	113.224.000
- Phải trả lãi vay	1.813.958.902.246	1.195.649.909.892
- Phải trả Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	45.000.000.000	50.000.000.000
- Chi phí dự án tái định cư (**)	1.911.956.217	1.911.956.217
- Tiền hoàn thuế nhập khẩu phải trả (*)	3.081.759.020	3.764.728.652
- Tiền hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu phải trả (*)	24.150.636.746	24.150.636.746
- Phải trả thuế nhà thầu và chi phí dự án mở rộng (*)	7.919.228.431	7.919.228.431
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.644.304.164	7.222.439.987
	1.906.369.811.503	1.290.930.362.085

(*) Đây là giá trị phát sinh từ việc điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (xem thêm Thuyết minh 10).

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	18.569.111.928	5.150.387.212
- Thu tiền sử dụng đất dự án tái định cư (**)	66.809.800.000	66.493.000.000
	85.378.911.928	71.643.387.212

(**) Đây là khoản tiền thu tiền sử dụng đất tái định cư sau khi quyết toán sẽ bù trừ với chi phí tái định cư đang được theo dõi trên chi tiêu Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (số dư tại thời điểm 31/12/2019 là 70,3 tỷ VND) và chi tiêu phải thu khác (số dư tại 31/12/2019 là 1,9 tỷ VND) (Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 7 và 10), phần chênh lệch sẽ phải nộp lại cho Nhà nước.

c) Phải trả khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

	45.787.840.000	50.000.000.000
--	-----------------------	-----------------------

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.722.000.000.000	6.018.633.885	5.273.890.339	66.772.197	(2.331.148.228.649)	30.751.513.805	432.962.581.577
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	(312.926.205.850)	8.846.549.780	(304.079.656.070)
Phân phối lợi nhuận tại công ty liên kết	-	-	-	-	(395.200.403)	-	(395.200.403)
Giảm khác	-	-	(1.722.299.206)	(66.772.197)	1.737.918.444	-	(51.152.959)
Số dư cuối năm trước (đã điều chỉnh)	2.722.000.000.000	6.018.633.885	3.551.591.133	-	(2.642.731.716.458)	39.598.063.585	128.436.572.145
Số dư đầu năm nay (đã điều chỉnh)	2.722.000.000.000	6.018.633.885	3.551.591.133	-	(2.642.731.716.458)	39.598.063.585	128.436.572.145
Lỗi trong năm nay	-	-	-	-	(638.094.268.440)	1.058.621.097	(637.035.647.343)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	-	-	1.929.434.346	-	(3.099.769.392)	(5.107.964.953)	(6.278.299.999)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	-	-	-	-	(394.878.283)	-	(394.878.283)
Số dư cuối năm nay	2.722.000.000.000	6.018.633.885	5.481.025.479	-	(3.284.320.632.573)	35.548.719.729	(515.272.253.480)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	2.658.310.000.000	97,66%	2.658.310.000.000	97,66%
Các cổ đông khác	63.690.000.000	2,34%	63.690.000.000	2,34%
	2.722.000.000.000	100%	2.722.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u>2.722.000.000.000</u>	<u>2.722.000.000.000</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	272.200.000	272.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	272.200.000	272.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	272.200.000	272.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	272.200.000	272.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	272.200.000	272.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ Công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.481.025.479	3.551.591.133
	<u>5.481.025.479</u>	<u>3.551.591.133</u>

21. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	6.018.633.885	6.018.633.885
Số dư cuối năm	<u>6.018.633.885</u>	<u>6.018.633.885</u>

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2007 đến năm 2058. Diện tích khu đất thuê là 86,98043 ha. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.909.515.763.798	3.222.765.815.352
	<u>2.909.515.763.798</u>	<u>3.222.765.815.352</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	<u>296.739.920.867</u>	<u>452.333.762.895</u>

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	113.725.000	145.735.200
	<u>113.725.000</u>	<u>145.735.200</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.568.556.203.350	2.557.735.858.245
	2.568.556.203.350	2.557.735.858.245

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.213.809.353	6.451.825.299
Lãi bán các khoản đầu tư (*)	32.608.218.877	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.162.265.000	4.679.469.480
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	13.761.172
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	25.022.530.843	18.685.464.147
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	503.935.934	245.654.184
	63.510.760.007	30.076.174.282

(*) Xem thêm tại Thuyết minh số 4.

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	840.107.150.933	739.316.940.092
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.163.315.000	131.355.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	406.266.376	2.184.383.324
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	24.808.396.252	84.793.878.199
	867.485.128.561	826.426.556.615

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	412.840.546	203.298.710
Chi phí nhân công	267.438.459	343.735.836
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.694.461	33.999.996
Chi phí khác bằng tiền	77.989.998.485	74.097.150.594
	78.700.971.951	74.678.185.136

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.079.891.117	2.040.364.002
Chi phí nhân công	32.796.436.032	33.851.907.035
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.195.808.731	13.186.253.439
Chi phí dự phòng	-	134.000.000
Thuế, phí, lệ phí	5.967.597.965	5.988.214.561
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.114.509.447	2.899.890.643
Chi phí khác bằng tiền	39.798.886.515	36.913.877.767
	97.953.129.807	95.014.507.447

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Hoàn nhập quỹ khoa học công nghệ	3.076.460.848	-
Tiền phạt thu được	-	3.001.584.553
Thu nhập khác	991.080.053	2.467.591.508
	4.067.540.901	5.469.176.061

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Khấu hao tài sản cố định ngừng sản xuất	1.296.137.688	1.095.453.946
Chi phí khác	252.697.455	644.386.514
	1.548.835.143	1.739.840.460

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	705.231.641	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	776.134.927	5.713.169.138
- Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	776.134.927	5.713.169.138
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.481.366.568	5.713.169.138

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(638.094.268.440)	(312.926.205.850)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(638.094.268.440)	(312.926.205.850)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	272.200.000	272.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.344)	(1.150)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.056.189.722.426	1.823.525.519.253
Chi phí nhân công	148.997.473.068	149.321.127.567
Chi phí khấu hao tài sản cố định	317.069.758.213	319.444.945.566
Chi phí dịch vụ mua ngoài	312.383.193.598	259.537.811.080
Chi phí khác bằng tiền	106.809.877.904	78.900.230.841
	2.941.450.025.209	2.630.729.634.307

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	182.590.074.882	-	258.968.916.818	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	899.480.509.255	(5.344.337.062)	1.082.900.103.533	(5.344.337.062)
Các khoản cho vay	8.000.000.000	-	-	-
	<u>1.090.070.584.137</u>	<u>(5.344.337.062)</u>	<u>1.341.869.020.351</u>	<u>(5.344.337.062)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	7.487.283.358.969	7.705.875.635.889
Phải trả người bán, phải trả khác	2.340.222.541.341	1.724.284.592.598
Chi phí phải trả	2.608.876.818	1.539.182.785
	<u>9.830.114.777.128</u>	<u>9.431.699.411.272</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	182.590.074.882	-	-	182.590.074.882
Phải thu khách hàng, phải thu khác	153.332.154.230	740.804.017.963	-	894.136.172.193
Các khoản cho vay	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000
	343.922.229.112	740.804.017.963	-	1.084.726.247.075
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	258.968.916.818	-	-	258.968.916.818
Phải thu khách hàng, phải thu khác	335.461.134.482	742.094.631.989	-	1.077.555.766.471
	594.430.051.300	742.094.631.989	-	1.336.524.683.289

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	1.860.689.725.242	2.407.221.408.357	3.219.372.225.370	7.487.283.358.969
Phải trả người bán, phải trả khác	2.254.843.629.413	85.378.911.928	-	2.340.222.541.341
Chi phí phải trả	2.608.876.818	-	-	2.608.876.818
	4.118.142.231.473	2.492.600.320.285	3.219.372.225.370	9.830.114.777.128
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	1.148.898.403.945	3.191.554.886.242	3.365.422.345.702	7.705.875.635.889
Phải trả người bán, phải trả khác	1.652.641.205.386	71.643.387.212	-	1.724.284.592.598
Chi phí phải trả	1.539.182.785	-	-	1.539.182.785
	2.803.078.792.116	3.263.198.273.454	3.365.422.345.702	9.431.699.411.272

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN KHÁC

Khoản lỗ lũy kế từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2015) số tiền 669.733.694.565 đồng được bàn giao sang Công ty cổ phần theo nội dung tại Bản công bố thông tin bán cổ phần lần đầu Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc và Quyết định số 15/QĐ-HCVN ngày 06/01/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam về phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.

Tại thời điểm 31/12/2019, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 3.285,13 tỷ VND, lỗ lũy kế là (3.284,32) tỷ VND lớn hơn vốn góp của chủ sở hữu. Các nội dung này cho thấy các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể cân đối được dòng tiền để thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty. Đồng thời, Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam đã cam kết tiếp tục thực hiện đồng bộ toàn diện các giải pháp để hỗ trợ Công ty ổn định, phát triển kinh doanh, đảm bảo khả năng trả nợ.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân lân Văn Điển	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Công ty liên kết

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	296.739.920.867	452.333.762.895
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	265.891.114.500	397.063.570.000
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	5.046.600.000	9.573.861.500
Công ty Cổ phần Phân lân Văn Điển	-	9.340.834.356
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	4.438.108.000	3.547.853.248
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	-	11.018.640.000
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	21.364.098.367	21.789.003.791
Mua hàng hóa, dịch vụ	13.441.132.700	14.384.723.830
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	1.392.084.000	1.073.968.330
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	11.991.054.500	13.310.755.500
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	57.994.200	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	56.620.463.064	48.076.069.558
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	55.629.356.100	45.795.339.000
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	991.106.964	2.280.730.558
Phải thu khác	245.654.184	757.046.885
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	245.654.184	757.046.885
Phải trả người bán	-	309.540.000
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	-	309.540.000
Người mua trả tiền trước	28.918.000	19.051.687
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	22.500.000	12.633.687
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	6.418.000	6.418.000
Phải trả khác	45.787.840.000	50.000.000.000
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	45.000.000.000	50.000.000.000
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	787.840.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	267.800.000	272.045.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	923.100.000	1.108.080.000

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại Thông báo kết quả kiểm toán số 871/TB-KTNN ngày 01/11/2019 của Kiểm toán Nhà nước về việc Kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2018 tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc:

	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
- Phải thu ngắn hạn khác	136	22.165.610.610	21.408.563.725
- Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.051.781.602	1.025.453.669
- Tài sản cố định hữu hình	221	7.014.087.400.968	7.014.058.868.649
+ Nguyên giá	222	10.014.753.889.400	10.014.722.080.309
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223	(3.000.666.488.432)	(3.000.663.211.660)
- Chi phí trả trước dài hạn	261	931.773.890.086	922.200.222.474
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12.926.035.378	11.572.288.981
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.539.182.785	1.719.464.785
- Phải trả ngắn hạn khác	319	1.290.930.362.085	1.290.986.597.085
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(2.642.731.716.458)	(2.650.288.816.736)
+ LNST chưa phân phối năm nay	421b	(312.926.205.850)	(320.483.306.128)
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	39.598.063.585	37.886.818.511

	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên
		VND	báo cáo năm trước VND
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
Giá vốn hàng bán	11	2.557.735.858.245	2.566.404.416.890
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30.076.174.282	29.830.520.098
Chi phí bán hàng	25	74.678.185.136	74.858.467.136
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	95.014.507.447	95.043.039.766
Thu nhập khác	31	5.469.176.061	4.116.731.670
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.713.169.138	4.506.042.951
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất			
Lợi nhuận trước thuế	01	(298.366.486.932)	(308.841.958.471)
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	320.540.399.512	320.537.122.740
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(189.293.663.596)	(188.536.616.711)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(33.839.601.139)	(33.665.796.819)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.488.703.569)	8.027.384.446
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(5.002.814.616)	(4.971.005.525)



Lê Anh Tuấn
 Người lập biểu



Lê Thị Tân Hoa
 Trưởng phòng Kế toán Tổng
 kê Tài chính



Nguyễn Đức Ninh
 Tổng Giám đốc



Bắc Giang, ngày 11 tháng 03 năm 2020